

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg ngày 25/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý nhà nước đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và tổng kết việc thực hiện Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 22/6/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Nghị định số 93/2008/NĐ-CP ngày 22/8/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg ngày 25/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý nhà nước đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 22/6/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Hành chính tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg ngày 25/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý nhà nước đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và tổng kết việc thực hiện Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 22/6/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Hành chính tư pháp, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thi hành);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
- Bộ Ngoại giao;
- Bộ Công an;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; (để phối hợp)
- Trung ương Đoàn TN CS Hồ Chí Minh;
- Trung ương Hội Nông dân Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, Vụ HCTP.



Hà Hùng Cường

www.LuatVietnam.vn

KẾ HOẠCH TỔNG KẾT

5 NĂM THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 03/2005/CT-TTg NGÀY 25/02/2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI VÀ TỔNG KẾT VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2002/NĐ-CP NGÀY 10/7/2002 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VỀ QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 69/2006/NĐ-CP NGÀY 22/6/2006 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2002/NĐ-CP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86. /QĐ-BTP ngày 4 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Trong thời gian qua, việc tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý nhà nước đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (sau đây gọi chung là Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg), Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (sau đây gọi chung là Nghị định số 68/2002/NĐ-CP) và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 22/6/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 69/2006/NĐ-CP) đã được sự quan tâm của các cấp, các ngành, đặc biệt là Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và đã đạt được nhiều kết quả tích cực; tuy nhiên, cũng còn nhiều vướng mắc, khó khăn dẫn đến kết quả chưa đạt được như mong muốn, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân, đồng thời ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý nhà nước về kết hôn có yếu tố nước ngoài. Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg, cùng với việc chuẩn bị xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP, Bộ Tư pháp xây dựng Kế hoạch tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg và tổng kết việc thực hiện Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP nhằm đánh giá kết quả đã đạt được và những vướng mắc, hạn chế, bất cập; chỉ rõ nguyên nhân; từ đó đề xuất các giải pháp tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trong thời gian tới, góp phần làm lành mạnh hóa quan hệ hôn nhân nói chung và quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài nói riêng, bao gồm các nội dung sau đây:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Đánh giá chính xác, khách quan tình hình và kết quả đạt được trong việc thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg, Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP;

2. Làm rõ những điểm vướng mắc, bất cập trong việc thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg, Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP, đặc biệt là các biện pháp tổ chức thực hiện;

3. Tìm ra các nguyên nhân, đề xuất giải pháp khắc phục những vướng mắc nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài trong tiến trình cải cách hành chính, cải cách tư pháp và lành mạnh hóa quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

II. NỘI DUNG TỔNG KẾT

1. Tình hình và kết quả thực hiện

- Về việc xây dựng và hoàn thiện thể chế;
- Việc ban hành chỉ thị, kế hoạch và việc tổ chức thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan để triển khai thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg tại các địa phương;
- Đánh giá tình hình quản lý nhà nước về công tác đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài; việc hướng dẫn, chỉ đạo việc giải quyết đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài;
- Việc phối hợp với các bộ, ngành liên quan đề xuất đàm phán ký kết thỏa thuận với các quốc gia, vùng lãnh thổ để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam, cũng như việc phối hợp giữa các cơ quan địa phương, các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;
- Việc bố trí, sắp xếp, luân chuyển cán bộ; điều kiện về cơ sở vật chất và phương tiện làm việc tại Sở Tư pháp, bảo đảm cho công tác quản lý, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài;
- Những cách thức tổ chức hợp lý, những điển hình tiên tiến trong triển khai thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg; Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP;
- Đánh giá tình hình đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại địa phương (bao gồm mặt được và mặt tồn tại, vướng mắc); phương hướng khắc phục tồn tại; công tác thanh tra, kiểm tra liên quan đến lĩnh vực này;
- Việc giải quyết vấn đề quốc tịch cho phụ nữ Việt Nam đã đăng ký kết hôn với công dân nước ngoài; vấn đề khai sinh, quốc tịch cho trẻ em là con chung của họ;
- Tình hình hoạt động môi giới kết hôn bất hợp pháp; việc phát hiện, xử lý các trường hợp môi giới kết hôn bất hợp pháp;

- Tình hình tổ chức và hoạt động của Trung tâm hỗ trợ kết hôn của Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh/thành phố;
- Đánh giá sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong địa phương; đánh giá mức độ phù hợp và tính khả thi của cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành ở địa phương trong công tác đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài;
- Báo cáo số liệu và phân tích số liệu đăng ký kết hôn, ghi chú kết hôn, đăng ký khai sinh trong 5 năm (2005 đến hết năm 2010), theo mẫu gửi kèm.

2. Những vướng mắc, bất cập

- Những vướng mắc, bất cập về thể chế;
- Những vướng mắc, bất cập trong tổ chức thực hiện, bao gồm:
 - + Về kiện toàn tổ chức, bố trí, sắp xếp nhân sự, luân chuyển cán bộ;
 - + Về chuyên môn, nghiệp vụ;
 - + Về phối hợp công tác;
 - + Những vướng mắc, bất cập khác.

3. Nguyên nhân

- Nguyên nhân của những thành tích và những kết quả đã đạt được;
- Nguyên nhân những việc chưa làm được, những khó khăn, bất cập, tồn tại.

4. Đề xuất các giải pháp

Các đề xuất giải pháp cần tập trung vào các nội dung sau:

- Về thể chế: những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài; các văn bản hướng dẫn thi hành và trong các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài;
- Về cơ chế phối hợp: Sự phối hợp giữa Bộ Tư pháp với các cơ quan, ban ngành có liên quan ở Trung ương; giữa Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với các ban, ngành có liên quan ở địa phương;
- Về củng cố kiện toàn tổ chức: Bố trí sắp xếp đội ngũ cán bộ; phương tiện, điều kiện làm việc; công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn;
- Về tăng cường hoạt động của các Trung tâm hỗ trợ kết hôn;
- Về tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật;
- Các đề xuất khác.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ở Trung ương

a. *Đối với Bộ Tư pháp*: Báo cáo chuyên đề về Tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg và tổng kết việc thực hiện Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP về việc:

- Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra, chấn chỉnh những lệch lạc, tiêu cực trong việc thụ lý, giải quyết các hồ sơ đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; đăng ký khai sinh và tháo gỡ những vướng mắc về hộ tịch cho trẻ em là con chung của phụ nữ Việt Nam và người nước ngoài khi theo mẹ về cư trú ở trong nước; việc tổ chức biên soạn các tài liệu tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, tài liệu hướng dẫn, tư vấn các vấn đề về hộ tịch, quốc tịch của Việt Nam và nước ngoài nhằm giúp cho các bên kết hôn nhận thức đúng và thực hiện đúng quy định của pháp luật;

- Việc chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao trong việc nắm bắt tình hình sinh sống của công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài và đang sinh sống ở nước ngoài; tình hình nghiên cứu, đề xuất việc đàm phán, ký kết thỏa thuận với các nước hữu quan để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài và đang sinh sống ở nước ngoài trên các phương diện quốc tịch, cư trú, hôn nhân và gia đình, tài sản... phù hợp với pháp luật của Việt Nam, pháp luật nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế; công tác phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam chỉ đạo việc tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

b. *Đối với Bộ Công an*: Báo cáo chuyên đề về Tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg về việc:

- Công tác chỉ đạo, hướng dẫn và kết quả của công an các cấp tiến hành các biện pháp để phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với việc tổ chức xem mặt phụ nữ Việt Nam muốn kết hôn với người nước ngoài; hoạt động đưa người ra nước ngoài và hoạt động môi giới kết hôn bất hợp pháp; kết quả các đợt cao điểm rà soát, xóa bỏ các tụ điểm giới thiệu cho người nước ngoài xem mặt phụ nữ Việt Nam muốn kết hôn với người nước ngoài; theo dõi, phát hiện và xử lý những trường hợp môi giới kết hôn bất hợp pháp;

- Việc hợp tác, phối hợp với cảnh sát quốc tế phát hiện và xử lý hoạt động môi giới kết hôn bất hợp pháp, buôn bán người trá hình thông qua kết hôn với người nước ngoài.

c. *Đối với Bộ Ngoại giao*: Báo cáo chuyên đề về Tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg và tổng kết việc thực hiện Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP về việc:

- Tình hình phụ nữ Việt Nam đã kết hôn với người nước ngoài hiện đang sinh sống ở nước ngoài; phối hợp với các cơ quan, tổ chức của nước sở tại hướng dẫn những phụ nữ này thành lập các tổ chức, hiệp hội thích hợp nhằm giúp đỡ họ hòa nhập với cộng đồng nơi họ đang sinh sống;

- Bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ Việt Nam đã kết hôn với người nước ngoài tại nước sở tại và việc giúp đỡ các phụ nữ này có mối liên hệ với Tổ quốc, gia đình ở Việt Nam;

- Tình hình giải quyết việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại các Cơ quan đại diện Việt Nam theo quy định của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP.

d. Đối với Bộ Thông tin và Truyền thông: Báo cáo chuyên đề về Tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg về việc:

- Định hướng thông tin báo chí về tình hình phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài;

- Vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng trong tuyên truyền về kết hôn có yếu tố nước ngoài và đấu tranh chống tiêu cực, vi phạm trong công tác giải quyết đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài.

đ. Đối với Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam: Báo cáo chuyên đề về Tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg, tổng kết việc thực hiện Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP về việc:

- Việc chỉ đạo, hướng dẫn thành lập các Trung tâm hỗ trợ kết hôn;

- Việc hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của các Trung tâm hỗ trợ kết hôn;

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;

- Tình hình hoạt động của các Trung tâm hỗ trợ kết hôn, những kết quả đã đạt được; những thuận lợi, khó khăn và những vướng mắc; nguyên nhân và kiến nghị giải pháp.

2. Đối với các địa phương

Các địa phương có số lượng đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài từ 100 trường hợp trở lên/năm (có danh sách kèm theo), thì tổ chức Hội nghị tổng kết; các địa phương có số lượng đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài dưới 100 trường hợp/01 năm (có danh sách kèm theo), thì không tổ chức Hội nghị tổng kết mà chỉ báo cáo đánh giá tổng kết theo những nội dung liên quan đã nêu tại Mục II của Kế hoạch này.

a. Tại các tỉnh, thành phố tổ chức Hội nghị tổng kết

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì tổ chức Hội nghị tổng kết và chỉ đạo:

- Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, tỉnh Đoàn, thành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chủ động xây dựng báo cáo tổng kết của ngành mình theo những nội dung liên quan đã nêu tại Mục II của Kế hoạch này;

- Giao Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan ở địa phương chuẩn bị các nội dung phục vụ cho việc tổ chức Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg và tổng kết việc thực hiện Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP;

- Giao Sở Tư pháp tổng hợp báo cáo kết quả tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg và tổng kết việc thực hiện Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP tại địa phương.

b. Tại các tỉnh, thành phố không tổ chức Hội nghị

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công an tỉnh/thành phố, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh/thành phố, tỉnh/thành Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chủ động xây dựng báo cáo tổng kết của ngành mình theo những nội dung liên quan đã nêu tại Mục II của Kế hoạch này; Giao Sở Tư pháp tổng hợp báo cáo kết quả tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg và tổng kết việc thực hiện Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP tại địa phương.

3. Thời hạn tổng kết và gửi báo cáo

- Các địa phương tổ chức Hội nghị tổng kết trong quý I/2011. Báo cáo của các bộ, ngành có liên quan ở Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (bao gồm các địa phương tổ chức Hội nghị và các địa phương không tổ chức Hội nghị) gửi về Bộ Tư pháp (Vụ Hành chính tư pháp) trước ngày 25/3/2011.

- Bộ Tư pháp tổng hợp kết quả tổng kết của các bộ, ngành liên quan và các địa phương trong cả nước; tổ chức Hội nghị tổng kết vào đầu Quý II/2011.

4. Kinh phí

Kinh phí tổ chức tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg và tổng kết việc thực hiện Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP của các cơ quan, đơn vị từ Trung ương đến địa phương được lấy từ kinh phí hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

5. Tổ chức thực hiện

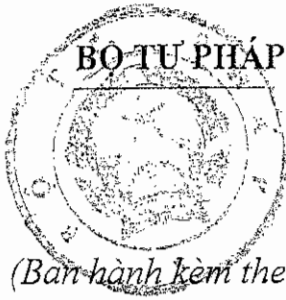
- Bộ Tư pháp (Vụ Hành chính tư pháp) chuẩn bị nội dung Hội nghị và báo cáo kết quả Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg và tổng kết việc thực hiện Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP.

- Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tổ chức Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 03/2005/CT-TTg và tổng kết việc thực hiện Nghị định số 68/2002/NĐ-CP và Nghị định số 69/2006/NĐ-CP; chỉ đạo đơn đốc các địa phương tổ chức Hội nghị tổng kết và tham dự Hội nghị tại một số tỉnh, thành phố trọng điểm. / *HHC*


BỘ TRƯỞNG

Hà Hùng Cường

www.LuatVietnam.vn



DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86./QĐ-BTP ngày 14 tháng 02 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

I. Các địa phương tổ chức Hội nghị Tổng kết

- | | |
|--------------------------|----------------------------|
| 1. Thành phố Hà Nội | 18. Tỉnh Bình Thuận |
| 2. Thành phố Hồ Chí Minh | 19. Tỉnh Bình Dương |
| 3. Thành phố Hải Phòng | 20. Tỉnh Tây Ninh |
| 4. Tỉnh Phú Thọ | 21. Tỉnh Đồng Nai |
| 5. Tỉnh Bắc Giang | 22. Tỉnh Long An |
| 6. Tỉnh Bắc Ninh | 23. Tỉnh Đồng Tháp |
| 7. Tỉnh Quảng Ninh | 24. Tỉnh An Giang |
| 8. Thành phố Hải Dương | 25. Tỉnh Tiền Giang |
| 9. Tỉnh Thái Bình | 26. Tỉnh Bến Tre |
| 10. Tỉnh Nam Định | 27. Tỉnh Trà Vinh |
| 11. Tỉnh Nghệ An | 28. Thành phố Cần Thơ |
| 12. Tỉnh Thừa Thiên Huế | 29. Tỉnh Hậu Giang |
| 13. Thành phố Đà Nẵng | 30. Tỉnh Kiên Giang |
| 14. Tỉnh Lâm Đồng | 31. Tỉnh Bạc Liêu |
| 15. Tỉnh Bình Định | 32. Tỉnh Cà Mau |
| 16. Tỉnh Phú Yên | 33. Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu |
| 17. Tỉnh Khánh Hòa | 34. Tỉnh Vĩnh Long |
| | 35. Tỉnh Sóc Trăng |

II. Các địa phương không tổ chức Hội nghị

- | | |
|---------------------|---------------------|
| 1. Tỉnh Cao Bằng | 15. Tỉnh Hà Nam |
| 2. Tỉnh Hà Giang | 16. Tỉnh Ninh Bình |
| 3. Tỉnh Tuyên Quang | 17. Tỉnh Thanh Hóa |
| 4. Tỉnh Lạng Sơn | 18. Tỉnh Hà Tĩnh |
| 5. Tỉnh Lai Châu | 19. Tỉnh Quảng Bình |
| 6. Tỉnh Lào Cai | 20. Tỉnh Quảng Trị |
| 7. Tỉnh Yên Bái | 21. Tỉnh Quảng Nam |
| 8. Tỉnh Bắc Cạn | 22. Tỉnh Quảng Ngãi |
| 9. Tỉnh Thái Nguyên | 23. Tỉnh Kon Tum |
| 10. Tỉnh Điện Biên | 24. Tỉnh Gia Lai |
| 11. Tỉnh Sơn La | 25. Tỉnh Đắk Lắk |
| 12. Tỉnh Vĩnh Phúc | 26. Tỉnh Ninh Thuận |
| 13. Tỉnh Hòa Bình | 27. Tỉnh Bình Phước |
| 14. Tỉnh Hưng Yên | 28. Tỉnh Đắk Nông |

SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KHAI SINH TẠI SỞ TƯ PHÁP
(Từ năm 2005 - 2010)

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp(Vụ Hành chính tư pháp)

1. Số trường hợp đăng ký khai sinh

Đơn vị tính: Trường hợp

1. Số trường hợp đăng ký khai sinh (trường hợp)							
Năm	Tổng số	Chia theo quốc tịch của cha, mẹ		Chia theo quốc tịch của trẻ		Chia theo nơi sinh của trẻ	
		Con có cha và mẹ là người nước ngoài	Con có cha hoặc mẹ là người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam	Có quốc tịch Việt Nam	Có quốc tịch nước ngoài	Được sinh ra ở Việt Nam	Được sinh ra ở nước ngoài
		1	2	3	4	5	6
2005							
2006							
.....							
Tổng							

2. Số trẻ em có quốc tịch nước ngoài được cha mẹ đưa về sinh sống tại Việt Nam không thực hiện được việc đăng ký khai sinh theo Nghị định 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 và Thông tư số 01/2008/TT-BTP ngày 02/6/2008:

2005	2006	2007	2008	2009	2010	Tổng cộng

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

1. Nội dung:

- Phản ánh tình hình đăng ký khai sinh tại Sở Tư pháp.
- Thời kỳ báo cáo là năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Phương pháp tính

- Tổng số sinh ở cột (1) = Cột (2) + Cột (3) hoặc Cột (4) + (5) hoặc Cột (6) + Cột (7)

3. Nguồn số liệu: Sở Tư pháp

**SỐ LIỆU ĐĂNG KÝ KẾT HÔN
TẠI SỞ TƯ PHÁP
(Từ năm 2005 - 2010)**

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Hành chính tư pháp)

Đơn vị tính: Cặp

Năm	Số cặp kết hôn (Cặp)													
	Tổng số	Chia theo giới tính công dân VN		Chia theo đối tượng kết hôn				Chia theo vùng quốc gia lãnh thổ						
		Nam	Nữ	Công dân VN cư trú ở trong nước với người nước ngoài	Công dân VN cư trú ở trong nước với công dân VN định cư ở nước ngoài	Công dân VN định cư ở nước ngoài với nhau	Người nước ngoài với người nước ngoài	Hàn Quốc	Trung Quốc (Đại lục)	Trung Quốc (Đài Loan)	Mỹ	Canada	Pháp	Nước khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
2005														
2006														
.....														
Tổng														

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

1. Nội dung:

- Phản ánh số liệu đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Sở Tư pháp;
- Thời kỳ báo cáo là năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12;

2. Phương pháp tính và ghi biểu:

- Tổng số cặp kết hôn: Phân tổ theo giới tính công dân Việt Nam thì Tổng số cặp kết hôn ở Cột (1) bằng Cột (2 + 3); Phân tổ theo đối tượng kết hôn thì Cột (1) bằng Cột (4+5+6 + 7);
- Phân tổ theo quốc gia, vùng lãnh thổ thì Tổng số cặp kết hôn ở Cột (1) bằng Cột (8+9+10 + 11 + 12 +13 + 14) với quy ước nếu một trong hai bên kết hôn có quốc tịch Hàn Quốc, Trung Quốc, Mỹ, Canada, Đức hoặc nước khác thì ghi vào cột tương ứng. VD: Một trong 2 bên kết hôn có quốc tịch Hàn Quốc thì ghi vào cột (8).
- Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm công dân nước ngoài và người không quốc tịch.

3. Nguồn số liệu: Sở Tư pháp.

**SỐ LIỆU GHI CHÚ KẾT HÔN
TẠI SỞ TƯ PHÁP
(Từ năm 2005 - 2010)**

Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Hành chính tư pháp)

Đơn vị tính: Cặp

Năm	Số trường hợp ghi chú kết hôn (Cặp)										Chia theo sự có mặt của đương sự	
	Tổng số	Chia theo giới tính công dân VN		Chia theo vùng quốc gia lãnh thổ							Bên Việt Nam vắng mặt khi đăng ký kết hôn	Bên Việt Nam có mặt khi đăng ký kết hôn
		Nam	Nữ	Hàn Quốc	Trung Quốc (đài lục)	Trung quốc (đài Loan)	Mỹ	Canada	Pháp	Nước khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
2005												
2006												
.....												
Tổng												

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày tháng năm
GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU

1. Nội dung:

- Phản ánh số liệu ghi chú kết hôn tại Sở Tư pháp;
- Thời kỳ báo cáo là năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12;

2. Phương pháp tính và ghi biểu:

- Tổng số trường hợp ghi chú kết hôn: Phân tổ theo giới tính công dân việt nam thì Tổng số cặp kết hôn ở Cột (1) bằng Cột (2 + 3); Phân Phân tổ theo vùng quốc gia, lãnh thổ thì Tổng số trường hợp ghi chú ở Cột (1) bằng Cột (4+5+6 + 7 +8 + 9 + 10); với quy ước nếu một bên ghi chú kết hôn có quốc tịch Hàn Quốc, Trung Quốc, Mỹ, Canada, Pháp hoặc nước khác thì ghi vào cột tương ứng. VD: Một bên ghi chú kết hôn có quốc tịch Hàn Quốc thì ghi vào cột (4).
- Cột số (11) ghi số trường hợp một bên vắng mặt khi đăng ký kết hôn; Cột (12) ghi số trường hợp khi đăng ký kết hôn cả hai bên đều có mặt
- Kết hôn lần đầu: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.
- Kết hôn lần thứ hai trở lên: Là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà một trong hai bên nam, nữ trước đây đã đăng ký kết hôn.
- Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm công dân nước ngoài và người không quốc tịch.

3. Nguồn số liệu: Sở Tư pháp.